

THÔNG BÁO
Về việc công bố giá vật liệu xây dựng
Tháng 01 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 836/UBND-ĐTQH ngày 15/3/2021 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc công tác quản lý giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh.

Sở Xây dựng công bố thông tin giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan làm cơ sở trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận (chi tiết công bố tại phụ lục kèm theo Thông báo này).

Một số nội dung cần lưu ý:

1. Giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình được tổng hợp và công bố theo báo giá vật liệu xây dựng của các huyện, thị xã, thành phố; báo giá vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh; doanh nghiệp kinh doanh cung cấp, phân phối hoặc đại lý bán hàng cho các nhà sản xuất vật liệu xây dựng; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi, ... (nếu có) của đơn vị sản xuất, kinh doanh.

2. Giá công bố của các loại vật liệu trong công bố giá là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận, việc thanh quyết toán phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành.

3. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

4. Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn và các đơn vị liên quan khi sử dụng công bố giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm:

- Căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng,



yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu phù hợp, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường (có tham khảo khu vực lân cận) tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

- Chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

- Phương pháp xác định giá xây dựng công trình và giá vật liệu xây dựng thực hiện theo quy định hiện hành.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu, vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định hiện hành.

5. Ủy ban nhân các huyện, thị xã, thành phố duy trì thu thập thông tin, báo giá vật liệu xây dựng phổ biến và chủ yếu theo giá thị trường cho Sở Xây dựng định ký trước ngày 10 hàng tháng, trước ngày 05 đối với tháng cuối quý và chịu trách nhiệm về tính chính xác, khách quan bằng báo giá vật liệu xây dựng.

6. Các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu được công bố giá chịu trách nhiệm:

- Cung cấp thông tin đầy đủ về hoạt động sản xuất, kinh doanh, giá và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật khi cơ quan quản lý Nhà nước có yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, báo giá đã cung cấp.

- Thực hiện các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, thương mại, giá, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định khác có liên quan.

- Không vi phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị có ý kiến phản hồi về Sở Xây dựng hoặc cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, hướng dẫn thực hiện. /

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở thuộc UBND tỉnh;
- Cục quản lý thị trường tỉnh;
- Cục thuế tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các Phòng, ban, đơn vị trực thuộc Sở XD;
- Đăng tải trên Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLXD&HTKT.Tuần.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**SỞ
XÂY DỰNG**

Trần Đức Minh



Phụ lục kèm theo Thông báo số 385/TB-SXD ngày 06/02/2024
của Sở Xây dựng Bình Thuận

A. BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - THÁNG 01 NĂM 2024

Nguồn thông tin: Các địa phương báo giá

1. Huyện Đức Linh:

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá trước thuế VAT	Ghi chú
1	XI MĂNG				
	Xi măng Hà Tiên 1 PCB40	TCVN 6260:2009	đ/tấn	2.100.000	Cty TNHH VLXD Hải Lành
	Xi măng Hà Tiên đa dụng		đ/tấn	2.000.000	
	Xi măng Hà Tiên Sư Tử và Miền Nam PCB40		đ/tấn	2.000.000	
	Xi măng Thăng Long PCB40	TCVN 6260:1997	đ/tấn	1.760.000	
	Xi măng Starmax PCB40	TCVN 6260:2009	đ/tấn	1.800.000	
2	THÉP				
	Thép tròn P 6 -8	Việt Nhật TCVN 1651-2:2018	đ/kg	16.700	Cty TNHH VLXD Hải Lành
	Thép tròn, gân P 10		đ/cây	117.665	
	Thép tròn, gân P 12		đ/cây	167.690	
	Thép tròn, gân P 14		đ/cây	227.985	
	Thép tròn, gân P 16		đ/cây	298.070	
	Thép tròn, gân P 18		đ/cây	377.230	
3	ĐÁ				
	Đá chẻ (trắng)	15x20x25	đ/viên	9.500	tại Đa Kai bao gồm chi phí bốc lên xe
	Đá 1x2	TCVN 7570-2006	đ/m3	257.728	Tại mỏ đá Tân Hà bao gồm chi phí xúc lên xe
	Đá 2x4		đ/m3	238.637	
	Đá 4x6		đ/m3	210.000	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá trước thuế VAT	Ghi chú
	Đất đắp đường giao thông (đất cấp 3, chọn lọc)		đ/m3	130.000	Tại mỏ trên địa bàn huyện, bao gồm chi phí xúc lên xe
	Đất cấp phối sỏi đỏ		đ/m3	150.000	
4	GẠCH XÂY				
	Gạch Hofman ống 80x80x180	TCVN 1450-2009	đ/viên	1.100	Cty Thái Bảo Sùng Nhơn bao gồm chi phí bốc lên xe
	Gạch Hofman thẻ 40x80x180			1.100	
5	Gạch Ceramic lát nền (60x60)		đ/m2	220.000	Gạch Ý Mỹ
	Gạch men ốp tường (30x60)		đ/m2	165.000	
6	TẦM LỘP CÁC LOẠI				
	Tôn lạnh màu (Hoa Sen) – 4 zem, Xanh rêu, đỏ	3,55 kg/m2	đ/m2	132.000	DNTN sản xuất tole Trường Thịnh
	Tôn lạnh màu (Hoa Sen) – 4.5 zem, xanh rêu, đỏ	3,85-3,95 kg/m2	đ/m2	147.000	
	Tôn lạnh trắng Hoa Sen AZ100 – 4.0 zem	3,5 kg/m2	đ/m2	117.000	
	Tôn lạnh trắng Hoa Sen AZ150 – 4.5 zem	3,94 kg/m2	đ/m2	132.000	
7	SƠN				
	Sơn Jotun Essence ngoại thất	17 Lít/thùng	đ/thùng	3.643.000	Cty TNHH XD&TM Nhật Tân địa chỉ: Thị trấn Đức Tài
	Sơn Jotun Essence nội thất		đ/thùng	2.950.000	
	Sơn lót chống kiềm Jotun		đ/thùng	2.751.000	
	Sơn dầu Glant	Lon/1 kg	đ/kg	85.000	
	Chất chống thấm WaterGuard	20kg/thùng	đ/thùng	3.600.000	
	Sơn lót chống rỉ Alkyd Primer		đ/thùng	2.785.000	
	Bột trét Jotun Exterior putty nội thất	40kg	đ/bao	352.000	
	Bột trét Jotun Exterior putty ngoại thất	40kg	đ/bao	473.000	
	Bột trét cao cấp nội và ngoại thất	40kg	đ/bao	495.000	
8	VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN				
	Dây VC cadivi 1.5 (100m)		đồng/cuộn	640.000	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá trước thuế VAT	Ghi chú
	Dây VC cadivi 2.5 (100m)	TCVN 6612:2007	đồng/cuộn	1.120.000	Cửa hàng Minh Đại, thị trấn Võ Xu
	Dây đôi VCcmd 2*16 (Vcmd 2*0.75) (100m)		đồng/cuộn	662.400	
	Dây đôi VCcmd 2*30 (Vcmd 2*1.5) (100m)		đồng/cuộn	1.193.700	
9	VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC				
	Ống nhựa Bình Minh các loại				
	Ống 21*3.0mm	TCVN 8491-2011	đ/ống	54.000	Cửa hàng Minh Đại, thị trấn Võ Xu
	Ống 27*3.0mm		đ/ống	70.200	
	Ống 34*3.0mm		đ/ống	90.000	
	Ống 42*3.0mm		đ/ống	117.520	
	Ống 60*3.0mm		đ/ống	172.000	
10	VẬT LIỆU GỖ				
	Gỗ ván coffa	TCVN 4453:1995	đ/m3	7.300.000	Trên địa bàn huyện
11	CỬA- KÍNH				
	Cửa nhựa Đài Loan ghép	900 cm x 2150cm	đ/bộ	2.250.000	
	Cửa nhôm Việt Pháp	Hệ 2600	đ/m2	1.350.000	
12	Trần, vách thạch cao:				
	Thạch cao chống ẩm (1,2x2,4)m	TCVN 8256:2022	đồng/tấm	172.000	Vĩnh tường – tấm gyproc
	Thạch cao tiêu chuẩn (1,2x2,4)m		đồng/tấm	132.000	
	Thanh U (màu xanh)		đ/thanh	40.000	
	Thanh V		đ/thanh	25.000	

2. Huyện Tân Linh:

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá trước thuế VAT	Ghi chú
1	XI MĂNG				
	Xi măng Hà Tiên 1	PCB40	đ/tấn	2.100.000	Tại Thị trấn Lạc Tân
	Xi măng Hà Tiên đa dụng	PCB40	đ/tấn	2.000.000	
	Xi măng INSEE	PC40	đ/tấn	2.100.000	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá trước thuế VAT	Ghi chú
	Xi măng Tophhome	PCB40	đ/tấn	1.800.000	
	Xi măng cẩm phả	PCB40	đ/tấn	2.000.000	
2	THÉP				
	Thép tròn P 6 -8	Việt – Nhật TCVN 1651- 1:2018	đ/kg	18.000	Tại Thị trấn Lạc Tánh
	Thép tròn, gân P 10 (dài 11,7m/cây)		đ/cây	128.000	
	Thép tròn, gân P 12 (dài 11,7m/cây)		đ/cây	180.000	
	Thép tròn, gân P 14 (dài 11,7m/cây)		đ/cây	240.000	
	Thép tròn, gân P 16 (dài 11,7m/cây)		đ/cây	307.000	
	Thép tròn, gân P 18 (dài 11,7m/cây)		đ/cây	390.000	
3	ĐÁ				
	Đá chẻ 15x20x25		đ/viên	7.000	Tại mỏ đá Đức Bình, bao gồm chi phí xúc lên xe
	Đá mi	QCVN 16:2019/BXD	đ/m3	180.000	Tại Cty TNHH khai thác và chế biến khoáng sản Hồng Sơn- Lạc Hà- Lạc Tánh, bao gồm chi phí xúc lên xe
	Đá 1x2		đ/m3	260.000	
	Đá 2x4		đ/m3	260.000	
	Đá 4x6		đ/m3	240.000	
4	CÁT				
	Cát xây (ML=1,5-2)	QCVN 16:2019/BXD	đ/m3	260.000	Tại mỏ khai thác cát Hoàng Long; tại xã Suối Kiết, bao gồm chi phí xúc lên xe
	Cát tô (ML=0,7-1,4)	QCVN 16:2019/BXD	đ/m3	260.000	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá trước thuế VAT	Ghi chú
	Đất bồi nền		đ/m ³	65.000	Cty TNHH xây lắp Phước Sơn Bình Thuận tại mỏ Suối Kiết (bao gồm chi phí xúc lên xe)
5	GẠCH XÂY				
	<i>Gạch sét nung</i>				
	Gạch ống 80x80x180	TCVN 1450-2009	đ/viên	750	Tại xã Gia An
	Gạch thẻ 40x80x180		đ/viên	750	
	<i>Gạch không nung</i>				
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180mm	TCVN 6477:2016	đ/viên	1.300	Tại Công ty TNHH gạch không nung 19/5 KP Lạc Hà, TT Lạc Tánh
	Gạch ống 4 lỗ 90x90x190mm			1.600	
	Gạch thẻ 40x80x180mm			1.200	
	Gạch thẻ 45x90x190mm			1.400	
	Gạch block 2 lỗ 190x190x390mm			8.400	
	Gạch block 2 lỗ 90x190x390mm			5.400	
6	GẠCH ỐP LÁT				
	Gạch Ceramic lát nền (40x40)	TCVN 9377-3:2012	đ/m ²	100.000	Tại thị trấn Lạc Tánh
	Gạch Ceramic lát nền (50x50)		đ/m ²	120.000	
	Gạch Ceramic lát nền (60x60)		đ/m ²	150.000	
	Gạch men ốp tường (30x45)		đ/m ²	110.000	
	Gạch men ốp tường (30x60)		đ/m ²	140.000	
7	TẦM LỘP CÁC LOẠI				
	Tôn lạnh trắng Hoa Sen AZ100				Giá tại nhà máy tôn Hoa Sen – TT. Lạc Tánh; chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến khách hàng
	4 zem	TCVN 1651-1:2018	đ/m ²	109.500	
	4,5 zem			119.900	
	5 zem			130.900	
8	SƠN	TCVN 6934:2001			
	Sơn dầu galant		đ/kg	100.000	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá trước thuế VAT	Ghi chú
	Sơn lót ngoại thất Nippon super matex	18 lít/thùng	đ/thùng	2.300.000	Tại thị trấn Lạc Tánh
	Sơn lót nội thất Nippon super matex	18 lít/thùng	nt	1.470.000	
	Sơn ngoại thất Nippon super matex	18 lít/thùng	nt	2.619.000	
	Sơn nội thất Nippon super matex	18 lít/thùng	nt	1.140.000	
	Chống thấm Nippon	18 lít/thùng	nt	3.728.000	
9	VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC				
	Ống nhựa Bình Minh các loại	TCVN 8491-2011			
	Ống 21		đ/ống	50.000	VLXD Thương Được, thị trấn Lạc Tánh
	Ống 27		đ/ống	55.000	
	Ống 34		đ/ống	70.000	
	Ống 42		đ/ống	85.000	
	Ống 60		đ/ống	125.000	
	Ống 90		đ/ống	265.000	
	Ống 114		đ/ống	345.000	
10	Vật liệu cửa - kính				
	Cửa nhựa	TCVN 7451:2004	đ/cái	450.000	Tại TT Lạc Tánh

3. Hàm Tân:

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá trước thuế VAT	Ghi chú
1	XI MĂNG				
	Xi măng Hà Tiên 1	PCB 40	đ/tấn	2.060.000	Cửa hàng VLXD Đại Thịnh
	Xi măng Hà Tiên đa dụng	PCB 40	đ/tấn	2.000.000	nt
	Xi măng Sài Gòn	PCB 40	đ/tấn	1.800.000	nt
2	THÉP				

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá trước thuế VAT	Ghi chú
	Thép P 6 - 8	Việt – Nhật	đ/kg	16.800	Công ty TNHH Quốc Trí
	Thép P 10		đ/cây	118.000	
	Thép P 12		đ/cây	168.000	
	Thép P 14		đ/cây	228.000	
	Thép P 16		đ/cây	298.000	
	Thép P 18		đ/cây	377.000	
	Thép P 20		đ/cây	471.000	
	Thép P 22		đ/cây	570.000	
3	ĐÁ				
	Đá chẻ	15x20x25	đ/viên	7.000	Cửa hàng tại VLXD Đại Thịnh
4	CÁT				
	Cát xây	TCVN 7572:2006	đ/m3	295.000	Giá tại VLXD Đại Thịnh
	Cát tô		đ/m3	295.000	
	Cát bồi nền công trình		đ/m3	165.000	
5	GẠCH XÂY				
	Gạch ống Hoffmen 8x8x18	QCVN 16:2019/BXD	đ/viên	900	Lò gạch Phú Quý
	Gạch đĩnh Hoffmen 4x8x18		đ/viên	900	
	Gạch block 90x190x390		đ/viên	5.100	Giá tại Công ty TNHH đầu tư Tân Hà, đã có chi phí bốc xếp lên xe
	Gạch cột 180x190x190		đ/viên	5.000	
	Gạch Đmi 90x190x190		đ/viên	2.500	
	Gạch block 180x190x390		đ/viên	9.900	
	Gạch không nung 4 lỗ 90x90x190		đ/viên	1.500	
	Gạch không nung 4 lỗ 80x80x180		đ/viên	1.350	
	Gạch thẻ không nung 45x90x190		đ/viên	1.150	
	Gạch thẻ không nung 40x80x180		đ/viên	1.000	
	Gạch không nung 4 lỗ 90x90x90		đ/viên	900	
	Gạch không nung 4 lỗ 80x80x80		đ/viên	850	
6	GẠCH ỐP LÁT				

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá trước thuế VAT	Ghi chú
	Gạch Ceramic lát nền (TSA) 600x600	TCVN 9377-3:2012	đ/m ²	135.000	Cửa hàng Sang Bé
	Gạch men ốp tường (TSA)300x600		đ/m ²	140.000	nt
7	TẤM LỢP CÁC LOẠI				
	Tôn lạnh màu Đông Á dày 3,5 zem	TCVN 1651-1:2018	đ/m ²	101.000	Công ty TNHH Quốc Trí
	Tôn lạnh màu Đông Á dày 4 zem		đ/m ²	114.000	
	Tôn lạnh màu Đông Á dày 4,5 zem		đ/m ²	122.000	
	Tôn lạnh màu Đông Á dày 5 zem		đ/m ²	132.000	
8	SƠN				
	Sơn Joton ngoại thất (18 lít/thùng)	TCVN 6934:2001	đ/thùng	2.250.000	Cửa hàng Sang Bé
	Sơn Joton nội thất (18 lít/thùng)		đ/thùng	1.250.000	
	Sơn dầu Expor		đ/kg	80.000	

4. Thị Xã La Gi:

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá trước thuế VAT	Ghi chú
1	XI MĂNG				
	Xi măng Hà Tiên 1	TCVN 6017:2011 QCVN 16:2019	đ/tấn	2.100.000	VLXD Bảo Toàn, phường Phước Hội
	Xi măng Sài Gòn PC-40		đ/tấn	1.600.000	
	Xi măng Hà Tiên đa dụng	TCVN 6260:2009	đ/tấn	1.800.000	
2	THÉP				
	Sắt P 6	Việt - Nhật TCVN 1651:2018	đ/kg	17.500	Cửa hàng sắt thép Trường Sơn, phường Tân An
	Sắt P 10		đ/cây	122.400	
	Sắt P 12		đ/cây	176.000	
	Sắt P 14		đ/cây	239.500	
	Sắt P 16		đ/cây	314.500	
	Sắt P 18		đ/cây	396.000	
	Sắt P 20		đ/cây	487.300	
	Sắt P 22		đ/cây	610.000	
3	ĐÁ				

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá trước thuế VAT	Ghi chú
	Đá 1x2	TCVN 7570:2006	đ/m3	280.000	VLXD Bảo Toàn, phường Phước Hội
	Đá 4x6		đ/m3	240.000	
	Đá chẻ	15x20x25	đ/viên	7.700	
4	CÁT				
	Cát xây	TCVN 7572:2006	đ/m3	280.000	
	Cát tô		đ/m3	260.000	
	Cát đổ nền		đ/m3	160.000	
5	GẠCH XÂY				
	Gạch ống 80x80x180 (không nung)	TCVN 6477:2016	đ/viên	1.250	
	Gạch thẻ 40x80x190 (không nung)		đ/viên	1.400	
06	VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN				
	Dây điện Cadivi các loại	TC:AS/NZS 5000.1	đ/m		Cửa hàng điện nước Phi Hùng I, phường Phước Hội
	Dây điện Cadivi 1.0			3.300	
	Dây điện Cadivi 1.5			4.400	
	Dây điện Cadivi 2.5			7.200	
	Dây điện Cadivi 4.0			10.800	
	Dây điện Cadivi 6			16.000	
	Dây điện Cadivi 10			26.500	
	Dây điện Cadivi 16			40.500	
	Dây điện Cadivi 25			63.000	
	Dây điện Cadivi 35			87.000	
11	VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC				
	Ống nhựa Bình Minh các loại	TCVN 8491:2011	đ/m		Cửa hàng điện nước Phi Hùng I, phường Phước Hội
	Ống nhựa BM fi 21x1,3 (12 bar)			8.000	
	Ống nhựa BM fi 21x1,7 (15 bar)			8.500	
	Ống nhựa BM fi 27x1,6 (12 bar)			11.500	
	Ống nhựa BM fi 27x1,9 (15 bar)			13.200	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá trước thuế VAT	Ghi chú
	Ống nhựa BM fi 34x1,9 (12 bar)			16.500	
	Ống nhựa BM fi 34x2,2 (15 bar)			19.000	
	Ống nhựa BM fi 42x1,9 (9 bar)			21.250	
	Ống nhựa BM fi 42x2,2 (12 bar)			23.750	
	Ống nhựa BM fi 49x2,1 (9 bar)			26.250	
	Ống nhựa BM fi 60x1,8 (6 bar)			29.000	
	Ống nhựa BM fi 90x1,7 (3 bar)			39.000	

5. Huyện Hàm Thuận Nam:

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá trước thuế VAT	Ghi chú
1	XI MĂNG				
	Xi măng Hà Tiên	PCB40	đ/tấn	2.040.000	Tại TT. Thuận Nam
	Xi măng Công Thanh			1.890.000	
2	ĐÁ				
	Đá chẻ	15x20x25 (cm)	Đ/viên	8.000	Tại TT. Thuận Nam bao gồm VC&BX
	Đá 1x2 (lưới sàn 19)	TCVN 7570-2006 Qua li tâm	đ/m3	245.455	Mỏ đá Chóp Vung Bình Thuận Trường Thăng, xã Hàm Kiệm, bao
	Đá 1x2 (lưới sàn 24)	TCVN 7570-2006	đ/m3	227.273	
	Đá 1x2 (lưới sàn 27)	TCVN 7570-2006	đ/m3	209.091	
	Đá 4x6	TCVN 7570-2006	đ/m3	154.545	
	Cấp phối đá dăm Dmax 25mm loại 1	TCVN4198:2012	đ/m3	227.273	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá trước thuế VAT	Ghi chú
	Cấp phối đá dăm Dmax 25mm loại 2		đ/m3	209.091	gồm chi phí xúc lên xe
	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại 1	TCVN4198:2012	đ/m3	190.909	
	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại 2		đ/m3	172.727	
	Đá xô bồ sau nổ mìn		đ/m3	72.727	
	Đá hộc		đ/m3	118.182	
3	CÁT				
	Cát xây, tô	QCVN 16:2019	đ/m3	240.000	Mỏ Cty Tân Thịnh Thiện (chưa có phí bốc dỡ lên xe)
4	GẠCH XÂY				
	Gạch ống 8x8x18cm	QCVN 16:2019	đ/viên	1.574	Công ty Tân Thịnh Thiện, có phí bốc dỡ lên xe
	Gạch ống 9x9x19cm		đ/viên	1.851	
	Gạch thẻ 4x8x18cm		đ/viên	1.851	
	Gạch thẻ 4,5x9x19cm		đ/viên	2.129	
	Gạch 6 lỗ 18x12x8		đ/viên	2.083	
	Gạch demi 6 lỗ 9x12x8		đ/viên	1.583	

6. Thành phố Phan Thiết:

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá trước thuế VAT	Ghi chú
1	XI MĂNG				
	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB40 (bao 50kg)	TCVN 6260:2009	đ/tấn	1.975.909	
2	THÉP				
	Sắt phi 6 -8 Hòa Phát	TCVN1651-1:2018	đ/kg	16.700	
	Sắt phi 10 Hòa Phát		đ/kg	17.126	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá trước thuế VAT	Ghi chú
	Sắt phi 12-32 Hòa Phát		đ/kg	17.030	
3	ĐÁ				
	Đá chẻ nhỏ 15x30x15		đ/viên	8.591	
	Đá 1x2 sàn 25 mỏ Quận Trung - Tazon	TCVN7570:2006	đ/m3	248.182	
	Đất đá tầng phủ	TCVN7570:2006	đ/m3	95.455	
4	CÁT				
	Cát đúc Hàm Chính	TCVN7572:2006	đ/m3	375.909	
	Cát xây, tô Hàm Chính		đ/m3	355.455	
	Cát nền đỏ		đ/m3	120.000	
5	GẠCH XÂY				
	Gạch ống Tuynen 80A - Trung Nguyên	QCVN16:2019/ BXD	đ/viên	1.575	
	Gạch đinh Tuynen 80A - Trung Nguyên		đ/viên	1.470	
	Gạch thẻ Tuynen 80A - Trung Nguyên		đ/viên	1.733	
	Gạch ống Tuynen 90A - Trung Nguyên		đ/viên	1.890	
	Gạch thẻ Tuynen 90A - Trung Nguyên		đ/viên	1.995	
6	Tôn lạnh	IIS G3321	đ/m	128.864	

(Giá các loại vật liệu nêu trên, do Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Quận Trung – KDC Bến Lợi – Lại An, Xã Hàm Thắng, huyện Hàm Thuận Bắc cung cấp, vận chuyển tới chân công trình nội thành Phan Thiết (3km). Riêng đá và cát giá tại mỏ, chưa bao gồm vận chuyển).

7. Huyện Hàm Thuận Bắc:

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá trước thuế VAT	Ghi chú có chi phí bốc xếp
1	XI MĂNG				
	Xi măng Hà Tiên 1		đ/tấn	2.119.000	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá trước thuế VAT	Ghi chú có chi phí bốc xếp
	Xi măng Công Thanh	TCVN 6016,6017:2011, QCVN 16:2019	đ/tấn	1.884.000	DN Phương Hoa- Hàm Thắng
	Xi măng Cẩm Phả		đ/tấn	1.893.000	
	Xi măng Sài Gòn		đ/tấn	1.739.000	
2	THÉP				
	Sắt trơn P 6 -8	Việt -Nhật TCVN 1651-1:2018	đ/kg	17.400	Công ty TNHH SX-TM Tôn thép Hiền Vinh
	Sắt rằn P 10		đ/cây	122.000	
	Sắt rằn P 12		đ/cây	176.000	
	Sắt rằn P 14		đ/cây	238.000	
	Sắt rằn P 16		đ/cây	310.000	
	Sắt rằn P 18		đ/cây	393.000	
	Sắt rằn P 20		đ/cây	485.000	
	Sắt rằn P 22		đ/cây	588.000	
	Sắt rằn P 25		đ/cây	763.000	
3	ĐÁ				
	Đá 1x2 (sàn 25)	TCVN 7570:2006	đ/m3	245.000	Tà zon Rạng Đông
	Đá 2x4	TCVN 7570:2006	đ/m3	205.000	
	Đá 4x6	TCVN 7570:2006	đ/m3	175.000	
4	CÁT				
	Cát xây,trát	TCVN 7575:2006	đ/m ³	310.000	TT huyện
	Cát bê tông		đ/m ³	350.000	
5	GẠCH XÂY				
	Gạch 4 lỗ M75 90x90x190	TCVN 6355-4:2009 6447:2016	đ/viên	1.500	Tà zon Rạng Đông
	Gạch 4 lỗ M75 80x80x180		đ/viên	1.180	
	Gạch thẻ M75 45x90x190		đ/viên	1.400	
	Gạch thẻ M75 4x80x180		đ/viên	1.050	
6	GẠCH ỐP LÁT				
	Gạch Ceramic lát nền thường	TCVN 6355-4:2009,	đ/m2	145.000	TT huyện
	Gạch Ceramic ốp tường thường		đ/m2	135.000	nt

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá trước thuế VAT	Ghi chú có chi phí bốc xếp
7	TẤM LỢP CÁC LOẠI				
	Tôn kẽm đóng trần 3zem	TCVN 6355-4:2009, 6447:2016	đ/m2	109.000	Xã Hàm Đức và TT huyện
	Tôn kẽm lợp mái 4zem		đ/m2	115.000	
	Tôn kẽm lợp mái 4,2 zem		đ/m2	125.000	
	Tôn kẽm lợp mái 4,5 zem		đ/m2	145.000	
	Tôn kẽm lợp mái 5 zem		đ/m2	157.000	
8	CỬA KHUNG NHÔM-KÍNH (thường)				
	Hệ 700, kính dày 5 ly	TCVN 16:2014	đ/m2	1.650.000	TT huyện
	Hệ 1000, kính dày 5 ly			1.800.000	
9	KÍNH XÂY DỰNG				
	Kính nội loại 5 ly	TCVN 7455:2013	đ/m2	150.000	TT huyện
	Kính ngoại loại 5 ly			180.000	
10	SƠN				TT huyện
	Sơn tổng hợp	TCVN 8790:2011; TCVN9276:2012; TCVN 8652:2012	đ/kg	55.000	
	Sơn nước ngoài thường (thùng 18 lít)		đ/thùng	1.400.000	
	Sơn nước trong thường (thùng 18 lít)		đ/thùng	950.000	
11	TRẦN, VÁCH THẠCH CAO				
	Thạch cao, khung nhôm (chìm thường, có sơn)		đ/m2	270.000	TT huyện
	Tấm thạch cao, khung nhôm		đ/m2	220.000	
	Trần tôn lạnh, khung sắt hộp		đ/m2	245.000	

8. Huyện Bắc Bình:

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá trước thuế VAT	Ghi chú
1	XI MĂNG				
	Xi măng Hà Tiên	PCB40	đ/tấn	2.000.000	TT huyện
2	THÉP				
	Sắt P 6- 8	Việt – Nhật	đ/kg	19.000	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá trước thuế VAT	Ghi chú
	Sắt P 10		đ/cây	125.000	
	Sắt P 12		đ/cây	175.000	
	Sắt P 14		đ/cây	234.000	
	Sắt P 16		đ/cây	305.000	
	Sắt P 18		đ/cây	385.000	
3	Đá chẻ	20x20x40	đ/viên	8.000	TT huyện
4	GẠCH XÂY				TT huyện
	Gạch thẻ tuynen 45x90x190		đ/viên	1.500	
	Gạch ống tuy nen 80x80x190		đ/viên	1.300	
5	GẠCH ỐP LÁT				TT huyện
	Gạch bông ba màu VN 30x30		đ/viên	14.000	
	Gạch Ceramic lát nền		đ/m2	120.000	
	Gạch Ceramic ốp tường		đ/m2	130.000	
6	Ngói lợp 24 viên/m2		đ/viên	6.000	
7	TẦM LỢP CÁC LOẠI				TT huyện
	Tole kẽm đóng trần = 3.0 zem		đ/m2	107.000	
	Tôn kẽm lợp mái = 4,0 zem		đ/m2	135.000	
	Tôn kẽm lợp mái = 4,5 zem		đ/m2	150.000	
	Trần tấm nhựa		đ/m2	65.000	
8	Sơn Bạch Tuyết màu		đ/kg	110.000	„
9	VẬT LIỆU GỖ				„
	Gỗ xây dựng 4 <4m		đ/m3	7.500.000	
	Gỗ xây dựng 4 >4m		đ/m3	8.000.000	

9. Huyện Tuy Phong:

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá trước thuế VAT	Ghi chú
1	Xi măng Hà Tiên PCB40	QCVN 16:2019/BXD	đ/tấn	2.000.000	Trung tâm 02 thị trấn Liên Hương và

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá trước thuế VAT	Ghi chú
					Phan Rí Cửa
2	THÉP Việt -Nhật				
	Sắt trơn Đ 8	TCVN1651-1:2018	đ/kg	18.200	Trung tâm 02 thị trấn Liên Hương và Phan Rí Cửa
	Sắt rằn Đ 10		đ/cây	113.636	
	Sắt rằn Đ 12		đ/cây	163.636	
	Sắt rằn Đ 14		đ/cây	213.636	
	Sắt rằn Đ 16		đ/cây	290.909	
	Sắt rằn Đ 18		đ/cây	354.545	
	Sắt rằn Đ 20		đ/cây	454.545	
	Sắt rằn Đ 22		đ/cây	563.636	
	Sắt rằn Đ 25		đ/cây	781.818	
3	ĐÁ				
	Đá chẻ 15x20x25		đ/viên	6.818	Giá bán đá tại xí nghiệp khai thác đá Phong Phú và Núi Tào; bao gồm chi phí bốc, xúc lên xe
	Đá chẻ 20x20x45		”	8.636	
	Đá 1x2	QCVN 16:2019/BXD	đ/m ³	245.455	
	Đá 2x4		”	209.091	
	Đá 4x6		”	190.909	
	Đá loca	TCVN 7570:2006	”	118.182	
	Đất đắp chọn lọc		”	81.818	
4	CÁT				
	Cát xây, tô	TCVN 7572:2006	đ/m ³	254.545	Trung tâm 02 thị trấn Liên Hương và Phan Rí Cửa
	Cát động bồi nền công trình		đ/m ³	109.091	
5	GẠCH XÂY				”

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá trước thuế VAT	Ghi chú
	Gạch ống 90x90x190	QCVN 16:2019/BXD	đ/viên	1.318	„
	Gạch ống 80x80x180		„	1.273	„
	Gạch thẻ 45x90x190		„	1.227	„
	Gạch thẻ 45x80x180		„	1.091	„
6	GẠCH ỐP LÁT				„
	Gạch bông 3 màu VN-20*20	QCVN 16:2017/BXD	đ/m2	136.364	„
	Gạch Ceramic lát nền		„	136.364	„
	Gạch Ceramic ốp tường		„	136.364	„
7	Tôn kẽm đóng trần 2.7zem	TCVN 8053:2009	đ/m2	109.091	„
8	Trần tấm nhựa		đ/m2	150.000	„
9	Son Bạch Tuyết màu	TCVN 8790:2011	đ/kg	81.818	„
10	Kính màu ngoại 5 ly	QCVN 16:2019/BXD	đ/m2	170.000	„
11	VẬT LIỆU GỖ				„
	Gỗ XD Nhóm 3<4m		đ/m3	18.000.000	„
	Gỗ XD Nhóm 4<4m		„	11.818.182	„
	Gỗ XD Nhóm 3>4m		„	18.000.000	„
	Gỗ XD Nhóm 4>4m		„	11.818.182	„
	Gỗ Coffa		„	4.100.000	„

10. Huyện Phú Quý:

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá trước thuế VAT	Ghi chú
1	XI MĂNG				

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá trước thuế VAT	Ghi chú
	Xi măng Cẩm Phả PCB40	QCVN 16:2016/BXD	đ/bao	115.000	
	Xi măng Hà Tiên PCB40		đ/bao	116.000	
	Xi măng The Vissai PCB40		đ/bao	105.000	
2	THÉP Việt-Nhật				
	Sắt ̢ 6 - 8	TCVN 1651-1:2018	đ/kg	25.500	
	Sắt gân ̢ 10		đ/cây	160.000	
	Sắt gân ̢ 12		đ/cây	224.000	
	Sắt gân ̢ 14		đ/cây	300.000	
	Sắt gân ̢ 16		đ/cây	392.000	
3	ĐÁ				
	Đá 1x2	QCVN 16:2019/BXD	đ/m3	700.000	
	Đá 4x6		đ/m3	700.000	
	Gạch Táp lô (không nung) 90x190x390	TCVN 6447:2016	đ/viên	18.000	
4	CÁT				
	Cát xây, tô	TCVN 7572:2006	đ/m3	650.000	Cát Phan Thiết
	Cát đúc bê tông		đ/m3	700.000	
5	GẠCH XÂY				
	Gạch ống 90x90x190	QCVN 16:2019/BXD	đ/viên	3.300	
	Gạch thẻ 45x90x190		đ/viên	3.300	
6	GẠCH ỐP LÁT				
	Gạch Ceramic lát nền 60x60	QCVN 16:2019/BXD	đ/m2	250.000	
	Gạch men ốp tường 25x40	TCVN 9340:2012	đ/m2	170.000	
7	Trần nhựa		đ/m2	85.000	
8	Sơn Bạch tuyết màu		đ/kg	90.000	
9	Gỗ xây dựng 4 <4m		đ/m3	22.400.000	

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ (nếu có)	Đơn vị tính	Giá trước thuế VAT	Ghi chú
10	CỬA - KÍNH				
	Kính bông 5 ly	QCVN 16:2019/BXD	đ/m2	280.000	
	Kính trắng 5 ly		đ/m2	280.000	

B/ BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT, KINH DOANH; DOANH NGHIỆP KINH DOANH CUNG CẤP, PHÂN PHỐI HOẶC ĐẠI LÝ BÁN HÀNG CHO CÁC NHÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG

1. Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng và khoáng sản Bình Thuận:

Báo giá vật liệu xây dựng tháng 01/2024, đề ngày 08/01/2024.

2. Công ty TNHH TM&SX Quấn Trung:

Báo giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2024 trên địa bàn thành phố Phan Thiết; đề ngày 01/01/2024.

3. Công ty CP Tà zon:

Báo giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2024, Số 01/BG/KD-TZ ngày 26/12/2023.

4. Công ty TNHH Tổng hợp Anh Phương:

Bảng báo giá vật liệu xây dựng tháng 01/2024, Số 01/BG/KD-AP ngày 08/01/2024.

5. Công ty Cổ phần khoa học công nghệ Việt Nam:

Báo giá sản phẩm Hồ ga ngăn mùi, hào kỹ thuật, mương bê tông cốt thép, tháng 01/2024, đề ngày 08/01/2024.

6. Công ty TNHH MTV TM&XNK Prime:

Bảng giá vật liệu xây dựng tháng 01/2024, đề ngày 02/01/2024.

(Các bảng báo giá, niêm yết giá nêu trên được đăng tải kèm theo Phụ lục này trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng Bình Thuận theo địa chỉ: <https://sxd.binhthuan.gov.vn>)./.